

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ TÂN CHÂU
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 403/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 27/9/2019
“V/v tranh chấp hôn nhân và gia
đình, ly hôn”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TÂN CHÂU, TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Bạch Tuyết

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Mỹ Duyên;

2. Bà Nguyễn Thị Lệ.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Dương, Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Bảo Thịnh.

Ngày 27 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 306/2019/TLST - HNGĐ ngày 30 tháng 7 năm 2019 về “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 441/2019/QĐXXST-HN ngày 05 tháng 9 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Lê Thị Th, sinh năm: 1976; Địa chỉ: Số 234, ấp GTD, xã TT, thị xã TC, tỉnh AG;

2. Bị đơn: Anh Lương Thanh V, sinh năm: 1973; Địa chỉ: Số 342, tổ 04, ấp GTD, xã TT, thị xã TC, tỉnh AG.

Chị Lê Thị Th có mặt tại phiên tòa; Anh Lương Thanh V vắng mặt và có yêu cầu xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Lê Thị Th trình bày:

Về tình cảm: Chị Th và anh V do mai mối, được gia đình hai bên chấp nhận tổ chức lễ cưới, sống chung với nhau từ năm 1993 nhưng không đăng ký kết hôn. Thời gian chung sống hạnh phúc, đến đầu năm 2019 thì phát sinh mâu

thuần nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi vã nhau. Cuộc sống chung vợ chồng không hạnh phúc, chị Th không thể hàn gắn tình cảm với anh V, mục đích hôn nhân không đạt được. Chị Th yêu cầu ly hôn với anh Lương Thanh V.

Về con chung: Trong thời gian chung sống, chị Th và anh V có 02 (hai) con chung tên Lương Bảo L, sinh năm 1994 (đã trưởng thành và có gia đình riêng) và Lương Bảo N, sinh năm 2000 (hiện đang sống chung chị Th). Khi ly hôn, chị Th yêu cầu được nuôi dưỡng con chung tên Bảo N và không yêu cầu anh V cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo biên bản lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Lương Thanh V trình bày:

Anh V thống nhất với lời khai của chị Th về điều kiện và thời gian chung sống. Anh V và chị Th chung sống với nhau từ năm 1993, nhưng không đăng ký kết hôn. Sau khi tổ chức lễ cưới, anh V và chị Th chung sống tại nhà riêng ấp GTD, xã TT, thị xã TC, tỉnh AG cho đến nay. Quá trình chung sống hạnh phúc, khoảng 02 tháng về trước (tháng 6/2019) vợ chồng xảy ra cãi vã nhau do anh V tự suy nghĩ vợ chị Th có tình cảm với người khác nên anh V ghen tuông, dùng lời lẽ xúc phạm chị Th. Chị Th bỏ về nhà con chung Nguyễn Bảo L sống cho đến nay. Thời gian chung sống, anh V và chị Th có hai con chung tên Lương Bảo L, sinh năm 1994 và Lương Bảo N, sinh năm 2000 (đã trưởng thành và có khả năng lao động). Anh V còn yêu thương chị Th nên không đồng ý ly hôn với chị Th. Con chung của anh V và chị Th đã trưởng thành; Nợ chung, tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án không hòa giải về tình cảm do chị Th và anh V không đăng ký kết hôn; không hòa giải về con chung do các con chung đã trưởng thành và có khả năng lao động

- Tại phiên tòa, chị Th vẫn giữ nguyên yêu cầu, anh V vắng mặt.

Hội đồng xét xử công bố giấy khai sinh của em Lương Bảo L (bản phô tô, đã đối chiếu bản chính); Đơn xin xác nhận (có xác nhận của UBND xã TT về việc “Qua kiểm tra sổ bộ từ năm 2005 đến nay, đương sự Lê Thị Th và Lương Thanh V không đăng ký kết hôn tại UBND xã TT”) do chị Th cung cấp ngày 03/9/2019.

- Phát biểu của Kiểm sát viên:

+ Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử:

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án thực hiện đúng quy định tại các Điều 195, Điều 196 và Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 về xét xử sơ thẩm vụ án.

+ Việc tuân theo pháp luật của đương sự: Nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, Điều 71, 72 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

+ Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ hồ sơ vụ án, tài liệu chứng cứ, kết quả tranh luận tại phiên tòa, chị Th và anh V chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1993, không đăng ký kết hôn. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc đến khoảng đầu năm 2019 phát sinh mâu thuẫn, chị Th về nhà con ruột Lương Bảo L sống cho đến nay. Quá trình chung sống, chị Th và anh V không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

Về con chung, chị Th và anh V có 02 (hai) con chung Lương Bảo L, sinh năm 1994 và Lương Bảo N, sinh năm 2000 (đã trưởng thành và có khả năng lao động).

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, Điều 58 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận chị Lê Thị Th và anh Lương Thanh V là vợ chồng.

Về con chung: Anh V và chị Th có hai con chung tên Lương Bảo L, sinh năm 1994 và Lương Bảo N, sinh năm 2000, các con chung đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không đề cập xem xét.

Về án phí: Chị Lê Thị Th phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm. Anh V không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

**Về tố tụng:*

- Về thẩm quyền, quan hệ pháp luật tranh chấp: Chị Lê Thị Th khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Lương Thanh V. Anh V có nơi cư trú: Số 342, tổ 04, ấp GTD, xã TT, thị xã TC, tỉnh AG. Xét, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

** Về nội dung:*

[1] Về quan hệ hôn nhân:

Vào năm 1993, chị Th và anh V do mai mối, được hai bên gia đình chấp nhận tổ chức lễ cưới nhưng không có đăng ký kết hôn. Sau lễ cưới, chị Th và anh V chung sống tại nhà riêng của anh V và chị Th thuộc khu vực ấp GTD, xã TT, thị xã TC, tỉnh AG. Anh Th và chị V chung sống hạnh phúc, đến khoảng giữa năm 2019 chị Th và anh V phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống về tình cảm, anh V ghen tuông vô cớ dẫn đến cuộc sống chung không hạnh phúc và chị Th về nhà con chung tên Lương Bảo L sống từ tháng 6/2019 cho đến nay.

Theo xác nhận ngày 29/8/2019 của Ủy ban nhân dân xã TT, thị xã TC, tỉnh AG về việc chị Th và anh V không có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã TT, thị xã TC, tỉnh AG.

Tại khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng”*.

Tại khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này”*.

Chị Th và anh V chung sống với nhau có đủ điều kiện kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn. Xét, không công nhận chị Lê Thị Th và anh Lương Thanh V là vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2] Về con chung: Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn, biên bản lời khai bị đơn và tại phiên toà, chị Th và anh V có 02 (hai) con chung Lương Bảo L, sinh năm 1994 và Lương Bảo N, sinh năm 2000, các con chung đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không đề cập đến.

[3] Về tài sản chung và nợ chung: Chị Th và anh V đồng thống nhất khai: không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập đến.

[4] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, chị Th phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí mà chị Th đã nộp. Anh V không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a

điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận chị Lê Thị Th và anh Lương Thanh V là vợ chồng.

Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

Anh Chị Lê Thị Th phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai số 0002008 ngày 30 tháng 7 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Tân Châu; Chị Th đã nộp đủ án phí.

Anh Lương Thanh V không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Thời hạn kháng cáo của chị Lê Thị Th là 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Riêng thời hạn kháng cáo của anh Lương Thanh V là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND TX. Tân Châu (2);
- TAND tỉnh An Giang (1);
- Hội thẩm nhân dân (2);
- CC.THADS TX. Tân Châu (1);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1),
- Lưu văn phòng (1).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Thị Bạch Tuyết